ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 979/QĐ - ĐHSP, ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

Tên chương trình : GIÁO DỤC MẦM NON
Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC
Ngành đào tạo : GIÁO DỤC MẦM NON
Loại hình đào tạo : LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC

THÁI NGUYÊN, THÁNG 4 NĂM 2017

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình: GIÁO DỤC MẦM NON
Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC
Ngành đào tạo: GIÁO DỤC MẦM NON
Loại đào tạo: LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 979/QĐ - ĐHSP, ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

1. Mục đích và mục tiêu đào tạo

1.1. Mục đích đào tạo

Đào tạo cử nhân sư phạm giáo dục mầm non có năng lực và phẩm chất đáp ứng tốt yêu cầu tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ từ 03 tháng đến 6 tuổi tại các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục mầm non; có khả năng làm công tác chuyên môn về giáo dục mầm non ở các phòng, sở giáo dục và đào tạo; làm việc tại Viện nghiên cứu sư phạm; chuyên gia tư vấn về giáo dục học và giáo dục mầm non; có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và tham gia học tập ở bậc học cao hơn; có khả năng học tập liên thông ở các chương trình đào tạo sau đại học ở trong nước và nước ngoài.

1.2. Mục tiêu đào tạo/chuẩn đầu ra

Sinh viên ngành Giáo dục mầm non sau khi tốt nghiệp phải đạt được các yêu cầu sau:

1.2.1. Về phẩm chất đạo đức

Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; có niềm tin cách mạng và lý tưởng, niềm tin nghề nghiệp; Chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, những quy định của địa phương, quy định về nhiệm vụ, quyền của nhà giáo; không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao trình độ lí luận chính trị để vận dụng vào hoạt động nghề nghiệp; có lòng yêu trẻ, yêu nghề; thực hiện tốt các chức năng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, tích cực đóng góp vào sự phát triển giáo dục nói chung và giáo dục mầm non nói riêng.

Hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên mầm non trong giai đoạn mới; Nhạy bén với cái mới, có tinh thần chủ động thích ứng với sự thay đổi; Say mê nghề nghiệp, tinh thần không ngừng học hỏi, tích cực đổi mới phương pháp, hình thức chăm sóc, giáo dục trẻ; Hình thành ý thức thường xuyên trau dồi phẩm chất nghề nghiệp, phát triển chuyên môn liên tục.

1.2.2. Về kiến thức

Vận dụng được các kiến thức khoa học, nền tảng thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo vào hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

Vận dụng kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, xã hội, nhân văn; khoa học quản lý hành chính, quản lý giáo dục; Tâm lý học, Giáo dục học; Sinh lý trẻ em

lứa tuổi mầm non; Toán học, Văn học, Mỹ thuật, Âm nhạc… vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn về chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non và quản lý giáo dục mầm non.

Áp dụng được những kiến thức cơ bản về các lĩnh vực thuộc chuyên ngành Giáo dục học mầm non và các kiến thức bổ trợ vào việc thiết kế, tổ chức quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ hoặc các hoạt động nghề nghiệp khác.

Đánh giá, phân tích những diễn biến tâm, sinh lý của trẻ theo lứa tuổi, trình độ đạt được của trẻ và xác định những nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ nhằm thực hiện công việc chuyên môn tương ứng với các vị trí công việc cụ thể.

Vận dụng kiến thức thu thập được từ hoạt động thực tế chuyên môn, thực tập sư phạm để thực hiện công tác giáo dục, tư vấn chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non; quản lý ở trường mầm non; công tác chuyên môn về giáo dục mầm non tại cơ sở đào tạo giáo viên mầm non, phòng giáo dục, sở giáo dục và đào tạo và thực hiện hoạt động nghề nghiệp trong các cơ quan văn hóa có chức năng về giáo dục và quản lý giáo dục mầm non.

1.2.3. Về kỹ năng

1.2.3.1 Kỹ năng nghề nghiệp

Có kỹ năng vận dụng kiến thức đã học, kỹ năng đã được rèn luyện vào hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ ở trường mầm non, gồm kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ ở từng độ tuổi ở trường mầm non;

Hình thành và phát triển kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục trẻ ở trường mầm non, gồm kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả hoạt động giao tiếp xúc cảm trực tiếp; hoạt động với đồ vật; hoạt động vui chơi; hoạt động ngày lễ, ngày hội; hoạt động tham quan, đi dạo; hoạt động học tập, hoạt động lao động cho trẻ;

Hình thành và phát triển kỹ năng quản lý trường mầm non, gồm kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả quản lý nhóm/lớp; quản lý thực hiện chương trình giáo dục mầm non;

Hình thành và phát triển kỹ năng phát triển chương trình giáo dục mầm non, gồm kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện phát triển chương trình giáo dục mầm non; đặc biệt là xây dựng và phát triển chương trình nhà trường gắn với đặc thù vùng miền.

Hình thành và phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, gồm kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả nghiên cứu về giáo dục học mầm non; ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

Hình thành và phát triển kỹ năng phối hợp các lực lượng trong giáo dục trẻ mầm non, gồm giáo dục nhà trường, giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Có kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong một số tình huống giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp;

Có kỹ năng ứng dụng thành thạo các phần mềm chăm sóc, giáo dục trẻ, sử dụng được một số phần mềm tin học để đánh giá kết quả chăm sóc giáo dục trẻ, bổ trợ cho hoạt động nghiên cứu, viết sáng kiến kinh nghiệm.

Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, đánh giá bối cảnh xã hội và giáo dục; xu thế phát triển giáo dục trong nước và trên thế giới; kỹ năng phân tích, đánh giá phẩm chất và năng lực bản thân để vận dụng phù hợp, sáng tạo trong hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục.

Có khả năng tự học thường xuyên và tự học suốt đời.

1.2.3.2. Kỹ năng mềm

Có kỹ năng làm việc hợp tác, chia sẻ, hướng dẫn, tư vấn; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp;

Có kỹ năng lắng nghe và thấu hiểu trẻ, cảm hóa, thuyết phục trẻ, có kỹ năng kiềm chế xúc cảm và xử lý linh hoạt, sáng tạo các tình huống chăm sóc, giáo dục trẻ.

2. Thời gian đào tạo:

2 năm (tổ chức đào tạo 60 tín chỉ và bảo lưu 60 tín chỉ) đối với đối tượng từ cao đẳng lên đại học; 3 năm (tổ chức đào tạo 90 tín chỉ và bảo lưu 30 tín chỉ) đối với đối tượng từ trung cấp lên đại học.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 120 tín chỉ (*không tính phần nội dung Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng*).

Khối lượng kiến thức toàn khóa	Khối kiến thức giáo dục đại cương	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			Kiến thức nghiệp vụ sư phạm và thay thế khóa luận
		Tổng cộng	Cơ sở ngành	Kiến thức ngành	
120 TC	20	56	24	32	44
100 %	16,67%	46,67%	20%	26,67%	36.66%

4. Đối tượng tuyển sinh:

Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ liên thông vừa làm vừa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Căn cứ theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ liên thông vừa làm vừa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quyết định số 36/2007/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Thang điểm

Theo Quyết định số 36/2007/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định số 481/ĐT-ĐHSP, ngày 02 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

Điểm học phần của từng học phần được tính theo trọng số 40% (đánh giá quá trình)/60% (điểm thi kết thúc học phần).

7. Khung chương trình

TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Học kì dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	

1. Kiến thức giáo dục đại cương			**20**					
Các học phần bắt buộc			**18**					
1.	MLP151V	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	40	30	20	20	1
2.	HCM121V	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10	1
3.	VCP131V	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	23	15	15	15	1
4.	EDL121V	Pháp luật đại cương	2	20	10	5	5	1
5.	ENG131V	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15	1
6.	ENG132V	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15	1
7.	PHE111V	Giáo dục thể chất 1						
8.	PHE112V	Giáo dục thể chất 2						
9.	PHE113V	Giáo dục thể chất 3						
10.	MIE131V	Giáo dục quốc phòng						
Các học phần tự chọn			**2**					
11.	GME121V	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8	1
12.	GIF121V	Tin học đại cương	2	20		20		1
13.	EDE121V	Môi trường và phát triển	2	24			12	1
14.	VIU121V	Tiếng Việt thực hành	2	15	10	10	10	1
15.	VCF121V	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8	1
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**56**					
2.1. Kiến thức cơ sở			**24**					
Các học phần bắt buộc			**22**					
16.	BAM221V	Toán cơ sở	2	15	30			2
17.	BAV221V	Tiếng Việt cơ sở	2	15	30			2
18.	CHP251V	Tâm lý học mầm non	5	40	40		30	2
19.	MUS231V	Âm nhạc cơ bản	3	10		70		1
20.	FIA231V	Mỹ thuật cơ bản	3	15		60		1
21.	NAS231V	Tự nhiên – Xã hội	3	30	10		20	1
22.	FOL221V	Văn học dân gian	2	15	10	10	10	1
23.	TLC221V	Văn học trẻ em tuổi mầm non	2	15	10	10	10	1
Các học phần tự chọn			**2**					
24.	PPE221V	Tâm lý học nhân cách trẻ mầm non	2	20	10	10		2
25.	TPE221V	Trắc nghiệm tâm lý tuổi mầm non	2	15	9	21		2
26.	PIB221V	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	15	9	15	6	2
2.2. Kiến thức ngành			**32**					
Các học phần bắt buộc			**28**					
27.	CHP331V	Sinh lý học trẻ em (tuổi mầm non)	3	30		20	10	2
28.	CHN321V	Dinh dưỡng trẻ em	2	15	9	15	6	2
29.	PCP321V	Tâm bệnh học lứa tuổi mầm non	2	15	15	9	6	2
30.	CHD331V	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	3	24	9	24	9	2
31.	INP331V	Giáo dục học mầm non 1	3	24	9	24	9	2

32.	INP322V	Giáo dục học mầm non 2	2	15	9	15	6	2
33.	EAH331V	Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	3	24	9	24	9	3
34.	SRM321V	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non	2	15	15	15		3
35.	PPC331V	Giao tiếp sư phạm mầm non	3	24	9	24	9	3
36.	CDP221V	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	2	15	3	21	6	3
37.	CIC231V	Tham vấn trong giáo dục mầm non	3	20	10	30	10	3
Các học phần tự chọn			**4**					
38.	FAD321V	Giáo dục học gia đình	2	15	9	15	6	3
39.	TFP321V	Kỹ thuật xếp dán và in tranh trong giáo dục mầm non	2	10	10	30		3
40.	PIB321V	Đồ chơi	2	10	10	30		3
41.	EBP321V	Đàn phím điện tử	2	05		50		3
42.	IOP231V	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp cho trẻ mầm non	2	15	3	21	6	3
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			**39**					
Các học phần bắt buộc			**35**					
43.	CHM421V	Chăm sóc vệ sinh cho trẻ mầm non	2	15	3	21	6	4
44.	CNN421V	Chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ mầm non	2	15	3	21	6	4
45.	MEM421V	Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	2	15		30		4
46.	MOP421V	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	2	15		30		7
47.	PEM421V	Giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	2	15		30		4
48.	MDL421V	Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	2	15		30		6
49.	MCL421V	Phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	2	15		30		6
50.	MAP421V	Tổ chức ngày lễ, ngày hội ở trường mầm non	2	15		30		5
51.	AIS431V	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	3	15		60		5
52.	OAP421V	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2	15		30		5
53.	OAE421V	Tổ chức hoạt động ngoài trời cho trẻ mầm non	2	15		30		6
54.	ESP421V	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	15	9	21		4
55.	MMC431V	Hình thành biểu tượng toán học cho trẻ theo tiếp cận hiện đại	3	24	9	33		5
56.	EPE421V	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	18	12	12		6
57.	TRA421V	Thực tập sư phạm 1	2					7
58.	TRA432V	Thực tập sư phạm 2	3					
Các học phần tự chọn			**4**					
59.	EGP421V	Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non	2	15		30		6

60.	DAM421V	Dạy múa cho trẻ mầm non	2	05		50		6
61.	MCA421V	Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh	2	15		30		6
62.	KGP421V	Giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu trong trường mầm non	2	15		30		6
63.	UMS421V	Lựa chọn và sử dụng tác phẩm âm nhạc trong giáo dục mầm non	2	10	10	30		6
64.	DSA421V	Phát triển kĩ năng vận động cho trẻ mầm non	2	15		30		6
65.	IRW421V	Hình thành kỹ năng tiền đọc, viết cho trẻ mầm non	2	15		30		6
66.	TVN421V	Dạy tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số	2	15	10	20		6
4. Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			**5**					
Khoá luận tốt nghiệp			5					
67.	TOG951V	Khoá luận tốt nghiệp	5					
Các học phần thay thế khóa luận			**5**					
68.	EWC921V	Tổ chức hoạt động thử nghiệm cho trẻ mầm non	2	15		30		8
69.	MEC921V	Phương pháp đọc, kể diễn cảm	2	15		30		8
70.	PIB931V	Giáo dục hòa nhập cho trẻ mầm non	3	24	9	24	9	8
71.	PES931V	Chuyên đề giáo dục mầm non	3	24	9	24	9	8
72.	DTE921V	Phát triển trí thông minh đa dạng cho trẻ mầm non	2	15	15	15		8
73.	MOP921V	Quản lý giáo dục mầm non	2	15	15	15		8
Tổng cộng			**120**					

Ghi chú: Tổng số 120 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng).

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2017

TRƯỞNG KHOA

TS. Trần Thị Minh Huế